

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2013/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 22 tháng 02 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 1640.....
	Ngày: 26/02

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn
thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số: 374/TTr-STC ngày 07 tháng 02 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND thành phố Bảo Lộc có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan thuộc UBND thành phố Bảo Lộc triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 16/5/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND thành phố Bảo Lộc; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /- *thực*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /2013/QĐ-UBND ngày 28 / 02 /2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ :

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá 2013 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
1	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hưng Đạo) – (Từ Trần Phú đến cầu Đại Bình)		
	- Từ mép lộ giới Trần Phú vào đến hết đường Tổ Hữu	3.780	1,20
	- Sau đường Tổ Hữu đến hết nhà số 103	1.663	1,20
	- Sau nhà số 103 đến hết Cầu Đại Bình	831	1,50
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ Trần Phú đến giáp ranh H. Bảo Lâm)		
	- Từ đường Trần Phú đến hết Yết Kiêu	4.536	1,15
	- Sau Yết Kiêu đến hết Nguyễn Đình Chiểu	2.268	1,15
	- Sau Nguyễn Đình Chiểu đến hết Cao Bá Quát	3.780	1,15
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh H. Bảo Lâm.	1.061	2,00
3	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)		
	- Giáp ranh xã Lộc Châu – phường Lộc Tiến đến hết Nguyễn Tri Phương	2.121	1,50
	- Sau Nguyễn Tri Phương đến hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	3.780	1,50
	- Từ sau số nhà 556 đến hết nhà 470 Trần Phú	6.048	1,50
	- Sau nhà 470 Trần Phú đến hết đường 1/5	7.200	1,50
	- Sau đường 1/5 đến hết Đội Cấn	10.584	1,50
	- Sau Đội Cấn đến hết Trường tiểu học Lộc Sơn 1	7.560	1,50
	- Sau trường tiểu học Lộc Sơn 1 đến hết Trần Hưng Đạo	3.780	1,50
	- Sau Trần Hưng Đạo đến hết cầu Minh Rong	1.512	1,25
	<u>ĐƯỜNG NẪM TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG</u>		

I	Phường 1:		
1	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu Văn An)	g 1	La Foa
	- Từ Hoàng Văn Thụ đến hết Hồ Tùng Mậu.	10.008	1,50
	- Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét) đến Phan Bội Châu (-20 mét).	1.200	1,50
	- Sau Phan Bội Châu đến hết đường 28/3.	12.000	1,60
	- Sau đường 28/3 đến giáp ranh đất nhà số 197.	6.000	2,50
	- Từ đất nhà số 197 đến hết Bà Triệu	7.560	1,50
	- Từ Bà Triệu đến hết Chu văn An	4.536	2,00
2	Đường Phan Bội Châu (Từ Hồng Bàng đến Hà Giang)		
	- Từ Hồng Bàng đến hết Nguyễn Công Trứ	7.200	2,00
	- Sau Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha	12.000	1,60
	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	10.008	1,60
3	Đường Lê Hồng Phong (Từ Hồng Bàng đến Trần Phú)		
	- Từ Hồng Bàng đến hết Kim Đồng	10.008	1,60
	- Sau Kim Đồng đến hết Trần Phú	12.000	1,60
4	Đường 28/3 (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	10.008	1,60
5	Đường Lý Tự Trọng (từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú)	8.000	1,60
6	Đường Hồng Bàng (vòng quanh UBND thành phố đến 28/3 đến Lê Hồng Phong)	6.048	2,00
7	Đường Kim Đồng (từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân)	5.486	2,00
8	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng)		
	- Từ Phan Đăng Lưu đến hết Phan Bội Châu	6.048	2,00
	- Sau Phan Bội Châu đến đường 28/3	12.000	1,60
	- Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến Cây xăng)	7.920	2,00
	- Sau 28/3 đến Lý Tự Trọng	4.960	1,80
9	Đường Đề Thám (từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha)	7.560	2,00
10	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	3.000	1,60
	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	4.500	1,60
11	Đường Lý Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Bùi Thị Xuân	3.024	1,50

	- Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hoàng Văn Thụ	5.292	1,50
	- Sau Hoàng Văn Thụ đến hết Đào Duy Từ	3.024	1,35
	- Sau Đào Duy Từ đến hết Cao Bá Quát	1.208	1,35
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	452	1,35
12	Đường Hà Giang (từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Văn Cừ)	7.193	1,60
13	Đường Hai Bà Trưng (từ Hà Giang đến Trần Phú)	5.292	1,50
14	Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong)	7.560	1,50
15	Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2.880	1,50
16	Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2.880	1,50
17	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm	3.024	1,50
18	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	3.024	1,50
19	Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)		
	- Từ Phan Bội Châu đến hết Bùi Thị Xuân	609	2,50
	- Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hồ Tùng Mậu	3.020	2,00
	- Sau Hồ Tùng Mậu đến Hoàng Văn Thụ	6.480	1,40
20	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)		
	- Từ Hồ Tùng Mậu đến hết Lý Thường Kiệt	4.795	1,40
	- Sau Lý Thường Kiệt đến hết Chu Văn An	2.592	1,35
	- Sau Chu Văn An đến giáp ranh Hồ Nam Phương	1.152	1,40
21	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	6.804	1,50
22	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	6.804	1,10
23	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Hà Giang đến Đào Duy Từ)		
	- Từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang	3.197	1,20
	- Từ sau Đập tràn Hà Giang đến hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà	1.440	1,20
	- Sau hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà đến Đào Duy Từ	3.024	1,10
24	Đường Cù Chính Lan (từ 28/3 đến Lý Tự Trọng)	5.000	1,50
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)		
	- Từ Hồng Bàng đến hết đất Nhà số 7	1.817	1,50
	- Đoạn còn lại	1.208	1,50

26	Đường Ngô Thời Nhậm (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	4.536	1,40
27	Đường Lý Nam Đế (từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu)	4.680	1,40
28	Đường Lương Thế Vinh (từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân)	2.880	1,50
29	Đường Lê Ngọc Hân (từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch)	2.880	1,50
30	Đường Mê Linh (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)	2.880	1,40
31	Đường Duy Tân (từ Nguyễn Công Trứ đến Hoàng Văn Thụ)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót	6.480	1,55
	- Sau Phan Đình Giót đến Hoàng Văn Thụ	4.680	1,60
32	Đường Trương Vĩnh Ký (từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân)	2.880	1,40
33	Đường Đặng Trần Côn (từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt)	2.880	1,40
34	Đường Ngô Sỹ Liên (từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt)	2.880	1,40
35	Đường Tuệ Tĩnh (từ Hà Giang đến BV Y học dân tộc)	2.600	1,20
**	Các đường (nhánh) thuộc Phường 1:		
	Số 27, 35, 61, 65, 88, 98, 106, 113, 121, 15, 45, 49, 51, 55 đường Bùi Thị Xuân	600	1,50
	Số 03, 27, 43, 45, 49, 55, 15, 25, 41, 57, 61 đường Hồ Tùng Mậu	700	1,50
	Số 08, 32 đường Đinh Tiên Hoàng	800	1,50
	Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông	500	1,80
	Số 35 đường Hồng Bàng	450	1,80
	Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu	400	1,80
	Số 37 đường Hà Giang	480	1,80
	Số 91, 95 đường Hà Giang	800	1,50
	Số 18, đường Hà Giang	480	1,80
II	<u>Phường 2:</u>		
1	Đường Lê Văn Tám		
	- Từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Văn Trỗi	3.024	1,20
	- Sau Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Khuyến	2.200	1,40
2	Đường Thủ Khoa Huân (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	4.536	1,40
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Trần Phú đến Nguyễn Công Trứ)		

	- Từ Trần Phú đến Lê Văn Tám	6.048	1,40
	- Sau Lê Văn Tám đến Nguyễn Công Trứ	4.536	1,40
4	Đường Ký Con (từ Nguyễn Công Trứ đến Đinh Tiên Hoàng)	4.536	1,40
5	Đường Phạm Ngũ Lão (từ Hồng Bàng đến Ký Con)	6.048	1,50
6	Đường Quang Trung (từ Ký Con đến Lý Thường Kiệt)		
	- Từ Ký Con đến hết Bà Triệu.	6.048	1,50
	- Sau Bà Triệu đến Lý Thường Kiệt (đường đất)	504	2,00
7	Đường Võ Thị Sáu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	6.048	1,50
8	Đường Đinh Tiên Hoàng (từ Hồng Bàng đến Chu Văn An)		
	- Từ Hồng Bàng đến Trung tâm Y tế	6.048	1,35
	- Sau Trung tâm Y tế đến Chu Văn An	4.500	1,35
9	Đường Phan Đình Phùng (từ Nguyễn Công Trứ đến Phùng Hưng kéo dài)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Thái Học	4.536	1,35
	- Sau Nguyễn Thái Học đến công nghĩa trang phường 2	2.268	1,50
	- Sau công Nghĩa trang phường 2 đến ngã rẽ SCAVI	1.438	1,40
	- Đoạn còn lại.	374	2,00
10	Đường Nguyễn Thái Học (từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Phùng)		
	- từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Chí Thanh	4.536	1,35
	- từ sau Nguyễn Chí Thanh đến Phan Đình Phùng	4.320	1,35
11	Đường Nguyễn Chí Thanh (từ Nguyễn Thái Học đến Công hồ Nam Phương)	2.268	1,05
12	Đường Nguyễn Hữu Chính (từ Huỳnh Thúc Kháng đến Phan Đình Phùng)	1.500	1,40
13	Huỳnh Thúc Kháng (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng -đường nhựa).	4.536	1,40
	Huỳnh Thúc Kháng (đường HTKháng cũ - đã thảm nhựa).	2.500	1,40
14	Đường Tây Sơn (từ Nguyễn Bình Khiêm đến Phan Đình Phùng)	2.000	1,50

15	Đường Nguyễn Bình Khiêm (từ Nguyễn Khuyến đến Huỳnh Thúc Kháng)	2.200	1,50
16	Đường Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Thúc Kháng)	2.268	1,50
17	Đường Mạc Đình Chi (từ Lý Chính Thắng đến Trần Nguyên Hãn)		
	- Từ Lý Chính Thắng đến Nguyễn Thái Học	452	2,00
	- Sau Nguyễn Thái Học đến Trần Nguyên Hãn	756	2,00
18	Đường Yên Thế (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Hữu Chinh)	1.200	1,40
19	Đường Hà Huy Tập (từ Trần Phú đến Nguyễn Trung Trực)	1.208	1,30
20	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Võ Văn Tần đến khu QH phường 2)	1.208	1,30
21	Đường Võ Văn Tần (từ Trần Phú đến Hà Huy Tập)	1.208	1,40
22	Đường Lý Chính Thắng (từ Nguyễn Thái Học đến Mạc Đình Chi)	452	1,80
23	Đường Trần Nguyên Hãn (từ Nguyễn Chí Thanh đến Mạc Đình Chi)		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa	965	1,30
	- Đoạn còn lại (đường đất)	452	1,80
24	Đường Chu Văn An (từ Bùi Thị Xuân đến giáp Nguyễn Chí Thanh)	3.024	1,30
25	Đường Bà Triệu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	2.268	1,40
26	Đường Lê Quý Đôn (từ Nguyễn Trung Trực đến Nguyễn Tri Phương)	903	1,30
27	Đường Lý Thái Tổ (từ Chu Văn An đến Cổng Thác Đamb'ri)		
	- Từ Chu Văn An đến Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)	2.160	1,30
28	Nhánh 77 Nguyễn Công Trứ (từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Văn Trỗi)	1.440	1,40
29	Đường Trần Nhật Duật (đoạn qua địa phận phường 2)	430	1,20
30	Đường Trần Tế Xương (đoạn qua địa phận phường 2)	600	1,30
31	Đường Nguyễn An Ninh (đoạn qua địa phận phường 2)	430	1,20

**	Các đường (nhánh) thuộc Phường 2:		
	Số 416 đường Trần Phú	1.890	1,20
	Số 496, 488, 470, 452, 520 đường Trần Phú.	630	1,50
	Số 114, 72, 117, 90, 75, 72 đường Huỳnh Thúc Kháng	430	1,50
	Số 25, 37b, 41, 43, 56, 78, 74a, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng	530	1,50
	Số 21, 35, 39, 41, 61, 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ	430	1,50
	Số 50, 71, 122, 127, 76, 116, 118, 120, 87, 129, 176, 143/2, 114, 125, 61, 160a, 121, 128a, 135b, 39, 68, 89, 95 đường Phan Đình Phùng	430	1,50
	Số 17, 23, 91, 97, 110, 156h, 135 đường Phan Đình Phùng	530	1,50
	Số 54, 09a, 29, 60, 87 đường Nguyễn Thái Học	430	1,50
	Số 19, 30 đường Nguyễn Thái Học	530	1,50
	Số 157, 189 đường Nguyễn Công Trứ	1.260	1,20
	Số 112 đường Nguyễn Công Trứ	1.890	1,20
	Số 75 đường Nguyễn Công Trứ	1.000	
	Số 171, 156, 177, 21, 99 đường Nguyễn Công Trứ	660	1,50
	Số 109, 163, 197, 84, 95, 191, 239, 245, 90, 172, 186 đường Nguyễn Công Trứ	430	1,50
	Số 24, 28 đường Quang Trung	1.260	1,30
	Số 25, 15, 30, 75 đường Quang Trung	430	1,50
	Số 47a, 3a, 79 đường Nguyễn Văn Trỗi	430	1,50
	Số 01C, 08, 84, 76 đường Nguyễn Văn Trỗi	530	1,50
	Số 82 đường Lý Tự Trọng	2.400	2,00
	Số 22: đường Lý Tự Trọng	1.000	1,60
	Số 19: đường Phạm Ngũ Lão	1.000	1,50
	Số 02, 55, 79, 85, 90, 104, 01, 03 đường Nguyễn Bình Khiêm	430	1,50
	Số 76 đường Nguyễn Khuyến	430	1,50
	Số 15, 28, 30, 53, 84, 99, 25, 55, 58, 62, 75, 95 đường Tây Sơn	430	1,50

	Số 02, 38, 162 đường Lê Văn Tám	430	1,50
	Số 132 đường Lê Văn Tám	530	1,50
	Số 21 đường Võ Thị Sáu	1.890	1,40
III	<u>Phường B'Lao:</u>		
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ 1/5 đến Trần Phú)		
	- Từ đường 1/5 đến hết Bể Văn Đàn	2.268	1,40
	- Sau Bể Văn Đàn đến hết Trần Quốc Toàn	3.024	1,40
	- Sau Trần Quốc Toàn đến Trần Phú	2.268	1,40
2	Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)		
	- Từ Trần Phú đến hết nhà số 50	3.780	1,30
	- Sau nhà số 50 đến cổng Nam Phương	1.208	1,30
	- Sau cổng Nam Phương đến Tô Hiến Thành (đường nhựa)	1.148	1,20
3	Đường Trần Quốc Toàn (từ Trần Phú đến NM chè 28/3 cũ)		
	- Từ Trần Phú đến hết Văn phòng Đội 1.	3.024	1,40
	- Đoạn còn lại.	1.208	1,50
4	Đường Bể Văn Đàn (từ Trần Phú đến Phan Huy Chú)		
	- Từ Trần Phú đến Nguyễn Thị Minh Khai	3.024	1,20
	- Sau Nguyễn Thị Minh Khai đến cổng nghĩa trang	1.512	1,50
	- Đoạn còn lại	452	2,00
5	Đường 28/3 (từ sau Trần Phú đến hết trường tiểu học Thăng Long)	3.600	1,20
6	Đường Ngô Đức Kế (từ đường 1/5 đến HTX Thống Nhất)		
	- Từ 1/5 đến hết Nhà máy chè Nam Phương	1.150	1,20
	- Sau Nhà máy chè Nam Phương đến hết	600	1,30
7	Đường Phạm Phú Thứ (từ Trần Phú đến Trần Quốc Toàn)		
	- Từ Trần Phú đến suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú)	2.520	1,00
	- Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toàn đến hết đường nhựa	1.200	1,05
8	Đường Phan Huy Chú (từ Trần Quốc Toàn đến đường 1/5)	1.200	1,05
9	Đường Triệu Quang Phục (từ đường 1/5 đến Nghĩa địa kéo dài)		

	- Từ 1/5 đến hết đường nhựa	1.150	1,10
	- Đoạn còn lại	600	1,30
**	Các đường (nhánh) thuộc Phường BLao		
	Số 881, 893, 955, 951, 945, 889 đường Trần Phú	378	2,00
	Số 717, 699, 677, 573A: đường Trần Phú	1.008	1,50
	Số 56, 52, 50: đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.008	1,50
	Số 41a, 133 đường Nguyễn Thị Minh Khai	430	2,00
	Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai	645	1,40
	Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai	860	1,30
	Số 54 đường Bế Văn Đàn	645	1,30
	Số 135 đường Trần Quốc Toản	860	1,10
	Số 57 đường Trần Quốc Toản	1.200	1,05
	Số 877, 839, 815: đường Trần Phú	1.260	1,30
	Số 24 đường 1/5	1.386	1,45
	Số 50 đường 1/5	1.260	1,30
	Số 45 đường 1/5	860	1,05
	Số 68, 74a, 80, 142, 186, 273 đường 1/5	430	1,20
	Số 33, 77 đường 1/5	516	1,20
	Số 107, 122, 199 đường 1/5	516	1,20
	Số 116, 118 đường 1/5	540	1,20
	Số 133 đường 1/5	800	1,20
	Số 112 đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.260	1,30
IV	<u>Phường Lộc Sơn</u>		
1	Đường Lam Sơn (từ Trần Phú đến Trần Phú đối diện bến xe)		
	- Từ mép lộ giới đường Trần Phú vào 300m (cả hai đầu).	1.817	1,25
	- Đoạn còn lại.	903	1,25
2	Đường Đội Cấn (từ Trần Phú vòng khép kín đến Trần Phú -bến xe)	2.268	1,40
3	Đường Tô Hiệu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ)	1.512	1,20

4	Đường Yết Kiêu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ).	1.512	1,40
5	Đường Lương Văn Can (đường Sa Mù cũ- từ Trần Phú QL20 đến Yết Kiêu)	1.148	1,20
6	Đường Chi Lăng (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)	473	1,80
7	Đường Hoài Thanh (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)	473	1,80
8	Đường Tô Hữu (từ Trần Hưng Đạo đến khu TĐC KCN Lộc Sơn)	1.440	1,20
**	Các đường (nhánh) thuộc Phường Lộc Sơn		
	Số 457, 441, 425, 389, 361, 261, 149, 136, 142, 148, 160, 168, 280, 288, 439, 10, 41, 09, 08: đường Trần Phú.	756	1,50
	Số 01, 02, 03, 72, 449, 177, 230, 75, 84, 133, 159, 203 đường Trần Phú	530	1,50
	Số 347, 343, 341, 114, 120, 250, 286: đường Trần Phú.	1.260	1,20
	Số 379, 349, 234: đường Trần Phú.	1.890	1,20
	Số 40, 52, 68, 164, 168, 226, 218: đường Hà Giang.	756	1,40
	Số 44, 102, 204 đường Hà Giang	480	1,20
	Số 24, 57 đường Hà Giang	900	1,20
	Số 132 (đoạn bê tông) và 188 : đường Hà Giang.	1.890	1,20
	Số 154, 238, 268: đường Hà Giang;	1.260	1,30
	Số 101, 148, 168, 15, 21, 143, 159, 72, 120: đường Nguyễn Văn Cừ.	756	1,30
	Số 41, 35, 268, 51: đường Nguyễn Văn Cừ.	1.260	1,30
	Số 26, 40/8, 60, 126, 244, 20, 133, 156, 180, 250, 268, 186 đường Trần Hưng Đạo	378	1,20
	Số 58, 60, 68 đường Phạm Ngọc Thạch	900	1,20
	Số 14, 26, 38 đường Tuệ Tĩnh	1.260	1,20
V	<u>Phường Lộc Phát</u>		
1	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch (đường đất)	756	2,80
	- Từ Phạm Ngọc Thạch đến Lý Thường Kiệt (đường nhựa)	3.024	1,20
2	Đường Phùng Khắc Khoan (từ KP5 Nguyễn Văn Cừ đến KP 11 Nguyễn Văn Cừ)	1.000	1,80
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát)	1.443	1,70
4	Đường Tăng Bạt Hổ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)	1.148	1,80
5	Đường Ngô Quyền (từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán)	1.148	1,50
6	Đường Cao Bá Quát (từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ)	2.000	1,35
7	Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)		

	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết Nguyễn Trãi	1.208	1,40
	- Sau Nguyễn Trãi đến Đoàn Thị Điểm.	756	1,40
8	Đường Trần Nguyên Đán (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)	1.148	1,50
9	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến cổng ông Tỉnh	1.443	1,00
	- Sau cổng ông Tỉnh đến Lý Thường Kiệt (đường nhựa)	452	2,00
10	Đường Nguyễn Gia Thiều (từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Đức Cảnh)	452	1,70
11	Đường Trần Khánh Dư (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	430	1,70
12	Đường Văn Cao (từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh)	430	1,70
13	Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)	430	1,70
14	Đường Hoàng Diệu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến Sân bay	1.000	1,20
	- Sau Sân bay đến Nguyễn Văn Cừ	430	1,70
15	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến Cơ sở khuyết tật 2	550	1,80
	- Sau Cơ sở khuyết tật 2 đến Nguyễn Văn Cừ	430	1,80
16	Đường Trần Văn Giáp (vòng khép kín từ Phạm Ngọc Thạch đến giao Phạm Ngọc Thạch)	2.600	1,00
17	Đường Lê Đại Hành (từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch)	1.960	1,20
**	Các đường (nhánh) thuộc phường Lộc Phát		
	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ	600	1,30
	Số 723, 700, 637, 595, 511, 505, 676, 615, 338, 326, 443, 463, 473, 409 đường Nguyễn Văn Cừ	450	1,30
	Số 808, 790C, 749, 776B, 747, 1086, 991B, 1004, 860 đường Nguyễn Văn Cừ	300	1,30
VI	<u>Phường Lộc Tiến</u>		
1	Đường Nguyễn Trường Tộ (từ hẻm 520 Trần Phú đến Phan Chu Trinh)	1.100	1,30
2	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 76 Nguyễn Trường Tộ)		
	- Từ hẻm 520 Trần Phú đến hết đường nhựa	1.040	1,40
	- Đoạn còn lại	903	1,20
3	Đường Trần Cao Vân (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 76 Nguyễn Trường Tộ)	542	1,80
4	Đường Nguyễn Tri Phương (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng)		
	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	2.160	1,30

	- Sau Nhà thờ đến Phan Đình Phùng	1.660	
5	Đường Nguyễn Tri Phương (cũ) từ Nguyễn Tri Phương (mới) đến Phan Đình Phùng (đường đất)	452	2,00
6	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM-SX Cao lanh)		
	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	1.300	1,50
	- Sau Nhà thờ đến Lê Phụng Hiếu	1.100	1,50
	- Đoạn còn lại	430	1,40
7	Đường Bạch Đằng (Từ Trần Phú đến giáp ranh Lộc Tiến, Lộc Châu)		
	- Từ Nhà thờ Tân Hà đến tiếp giáp đường nhựa (đường đất)	660	1,40
8	Đường Lê Lai (Từ Phan Chu Trinh đến Phan Đình Phùng)	500	1,80
9	Đường Nguyễn Tuấn (Từ Trần Phú đến đường 1/5)		
	- Từ Trần Phú đến trường tiểu học Hai Bà Trưng	1.150	1,30
	- Sau trường tiểu học Hai Bà Trưng đến đường 1/5	920	1,10
10	Đường Phùng Hưng (Từ Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Lộc Tân)	500	1,80
11	Đường Phan Ngọc Hiến (từ Trần Phú đến đường 1/5)	430	2,00
12	Đường Lê Phụng Hiếu (đoạn qua phường Lộc Tiến)	370	1,50
13	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến)	370	1,50
**	Các đường (nhánh) thuộc Phường Lộc Tiến		
	Số 1225, 1223, 794, 786, 724, 702, 554, 520: đường Trần Phú.	522	1,60
	Số 1197 đường Trần Phú	1.060	1,60
II	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:		
1	Đất ở tại nông thôn Khu vực I:		
I	<u>Xã Lộc Nga</u>		
1	Quốc lộ 20		
	- Sau cầu Minh Rồng đến hết nhà số 27 Trần Phú	1.155	1,25
	- Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến hết đất Công ty Phú Cường	1.680	1,50
	- Sau nhà số 27 Trần Phú đến giáp ranh xã Lộc An (Bảo Lâm).	819	1,45
2	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến Cao Thắng)		
	- Từ Quốc lộ 20 đến cổng giáp thôn Nausri.	700	1,30
	- Từ sau cổng giáp thôn Nausri đến hết nhà ông Tám	500	1,40
	- Đoạn còn lại.	165	1,40
3	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)	600	1,30
4	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)	500	1,30
5	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)	400	1,30

6	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh)	500	1,40
7	Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga)	600	1,30
8	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn)	693	1,30
9	Đường Nguyễn Huy Tường (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)	400	1,30
10	Đường Sư Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn)	400	1,40
11	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến ngã ba thôn Kim Thanh)	400	1,40
II	<u>Xã Lộc Thanh</u>		
1	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ vào đến 100m	3.360	1,30
	- Đoạn kế tiếp đến hết Nguyễn Trãi	1.680	1,30
	- Sau Nguyễn Trãi đến sau UBND xã 200m	1.365	1,30
	- Đoạn kế tiếp đến Quốc lộ 20.	819	1,20
2	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	430	1,50
3	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)	500	1,50
4	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức)		
	- Từ Nguyễn Trãi đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1	683	1,30
	- Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1 đến cây xăng ông Đỗ	530	1,20
	- Sau cây xăng ông Đỗ đến nhà ông Chu Đình Hoàng	399	1,20
	- Sau nhà ông Chu Đình Hoàng đến Cầu sắt Lộc Đức	200	1,50
5	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)	700	1,20
6	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)	700	1,20
7	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	400	1,20
8	Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến cầu sắt Lộc Thanh)	700	1,20
9	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	400	1,20
10	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)	500	1,20
11	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	500	1,20
12	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)	300	1,20
13	Đường số 2 (từ Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Tường)	400	1,20
14	Đường số 5 (từ Đoàn Thị Điểm đến đường số 2)	400	1,20
III	<u>Xã Đại Lào</u>		
1	Quốc lộ 20		
	- Từ Đèo Bảo Lộc đến hết ngã ba B'Lao Se're	450	1,20
	- Sau ngã ba B'Lao Se're đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào.	550	1,20
	- Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào đến cầu Đại Lào	1.000	1,20

2	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10)		
	- Từ QL 20 đến cầu thôn 10	300	1,20
	- Đoạn còn lại	200	1,20
3	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5)	200	1,20
4	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)	400	1,20
5	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2)		
	- Từ QL 20 đến ngã ba lên dốc Đỏ	300	1,20
	- Đoạn còn lại	200	1,20
6	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4)	400	1,20
7	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Châu)	430	1,20
8	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Tân)		
	- Từ QL20 đến hết đường nhựa	660	1,20
	- Đoạn còn lại	400 - 200	1,20
9	Đường Ý Lan (từ QL20 đến đường đôi chè)		
	- Từ QL 20 đến hết trường TH Lê Thị Pha	400	1,20
	- Đoạn còn lại	200	1,20
10	Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu đến đường B'Lao sê rê)	400	1,30
IV	<u>Xã Lộc Châu</u>		
1	Quốc lộ 20		
	- Từ cầu Đại Lào đến Lê Thị Riêng	1.000	1,50
	- Từ sau Lê Thị Riêng đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	683	1,50
	- Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến giáp ranh xã Lộc Châu, phường Lộc Tiến	1.155	1,35
	- Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.	2.100	1,35
2	Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)		
	- Từ Quốc lộ 20 đến hết đường nhựa	661	1,50
	- Đoạn còn lại	400	1,30
3	Đường 1/5		
	- Từ ranh giới với phường B'Lao đến Tô Hiến Thành	1.148	1,20
4	Đường Bạch Đằng (từ ranh Lộc Tiến, Lộc Châu đến nhà thờ Tân Hà)		
	- Từ Quốc lộ 20 đến hết đường nhựa	1.150	1,30
5	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)	370	1,40
6	Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)	370	1,40

7	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)	400	1,40
8	Đường Ngõ Tắt Tô (từ QL20 đến Đình Công Tráng)	660	1,40
9	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)	660	1,40
10	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)		
	- Từ Quốc lộ 20 vào đến 300 mét	660	1,40
	- Từ sau 300 mét đến hết đường	430	1,40
11	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)	660	1,40
12	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)	300	1,40
13	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đình Công Tráng)	300	1,40
V	<u>Xã Đam B'ri</u>		
1	Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến cổng thác Đambri)		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh trụ sở UBND xã Đam B'ri	960	1,20
	- Sau trụ sở UBND xã Đam B'ri đến hết ngã 5 đường vào xã Lộc Tân.	700	1,20
	- Sau ngã 5 vào xã Lộc Tân đến cổng thác Đambri	960	1,20
2	Đường Trần Nhật Duật (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	430	1,20
3	Đường Trần Quý Cáp (từ Trần Tế Xương đến Trần Nhật Duật)	430	1,20
4	Đường Trần Tế Xương (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	600	1,30
5	Đường Phố Đức Chính - thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	600	1,40
6	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến thôn 8 Lý Thái Tổ)	700	1,20
7	Đường Tân Đà (từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Lộc Quảng)	400	1,20
8	Đường Nguyễn An Ninh - thôn 5 (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	430	1,20
9	Đường Khúc Thừa Dụ - thôn 12; 13 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	600	1,40
10	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9 (từ Lý Thái Tổ đến cầu dốc độc Lộc Tân)	400	1,20

2. Đất ở tại nông thôn Khu vực II:

Áp dụng cho những lô đất không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I .

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá 2013 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
1	Các xã: Lộc Thanh, Lộc Nga, Lộc Châu	165	1,40
2	Các xã: Đại Lào, Đam Bri	132	1,40

3	Các thôn, buôn khó khăn: thôn Naosri, thôn Nga Sơn, thôn Đa Nghịch, thôn B' Lao sere	83	1,00
---	--	----	------

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở): Theo hệ số K_{TT} của đất ở cùng vị trí, khu vực.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- **Khu vực I:** Gồm các phường.

- **Khu vực II:** Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Khu vực	Đơn giá 2013 (1.000đ/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K_{TT})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	33	25	17	1,8	1,8	1,8
2	Khu vực II	25	20	13	1,8	1,8	1,8

b) Đất trồng cây lâu năm:

STT	Khu vực	Đơn giá 2013 (1.000đ/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K_{TT})		
		Vị trí 1	Vị trí 1	Vị trí 1	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	35	28	19	1,8	1,8	1,8
2	Khu vực II	29	22	14	1,8	1,8	1,8

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực theo giá thị trường nêu trên.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực theo giá thị trường nêu trên.

4. Đất rừng sản xuất:

STT	Khu vực, vị trí	Đơn giá 2013 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	17	1,3
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên huyện, liên xã	13	1,3
3	Vị trí 3: Là đất thuộc các vị trí còn lại.	9	1,3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *lưu*
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến